



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư TDG Global

Ngày 31/12/2025	3,020 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.7%	-6.2%	-7.6%

DT thuần Q4/25
654
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 347 113%
YoY: ▲ 201 44.4%

LN thuần Q4/25
4.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.26 1253%
YoY: ▲ 1.16 33.7%

LN sau thuế Q4/25
3.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.31 1067%
YoY: ▼0.01 -0.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.4%
YoY: +/- ▼ 0.1%

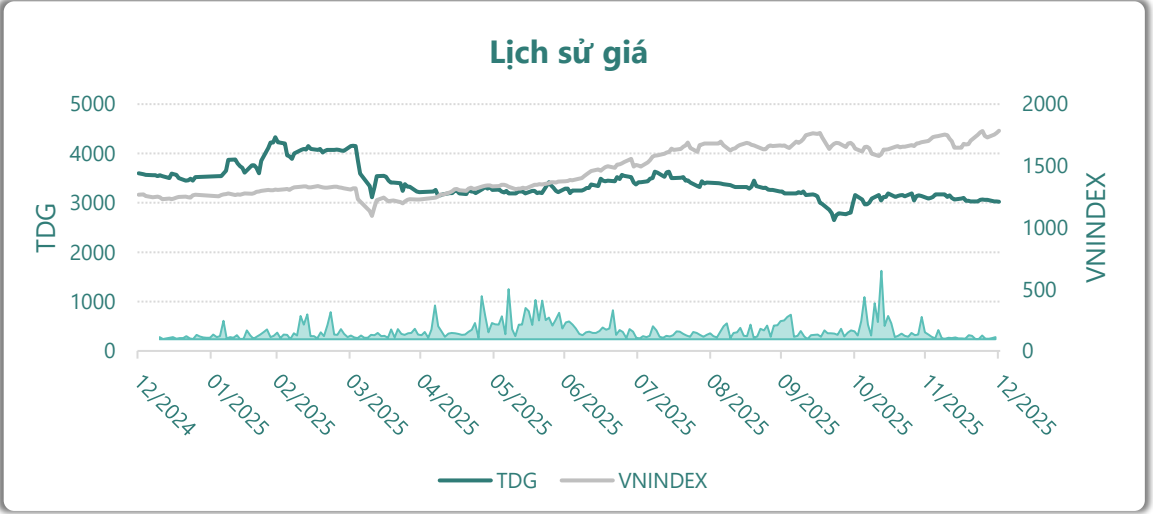
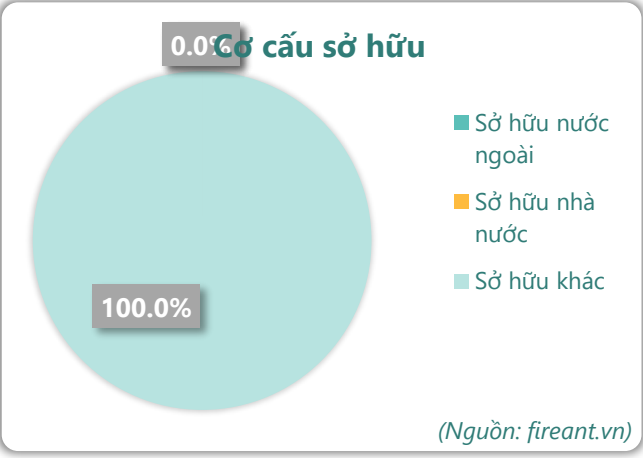
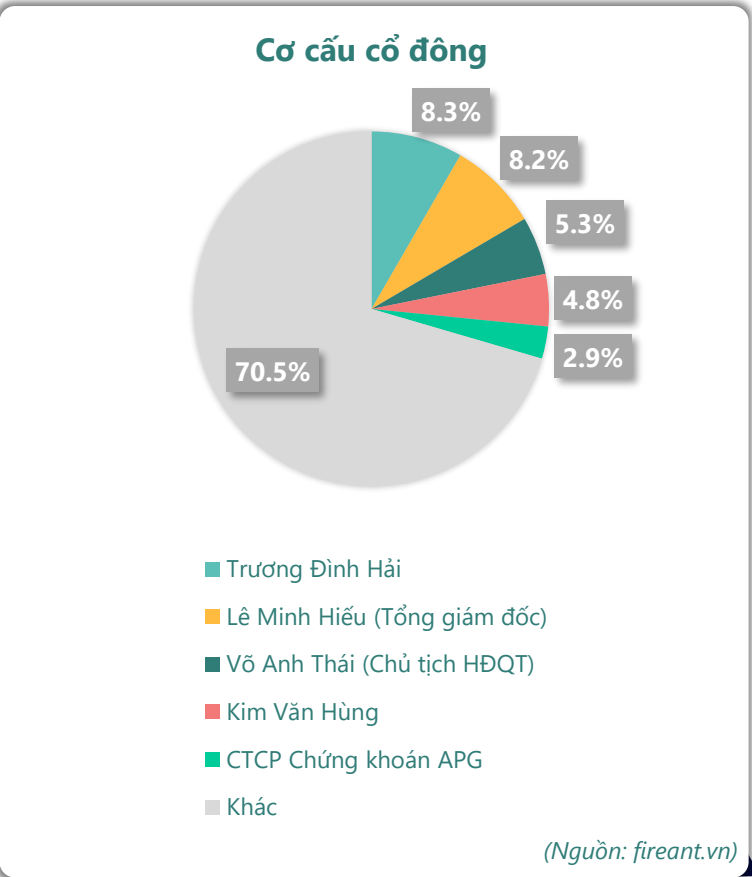
ROE 2025
2.2%
YoY: +/- ▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,650 - 4,330
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
Số lượng CPLH (CP)	24,211,190
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,980
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.06
EPS	225
P/E	13.4

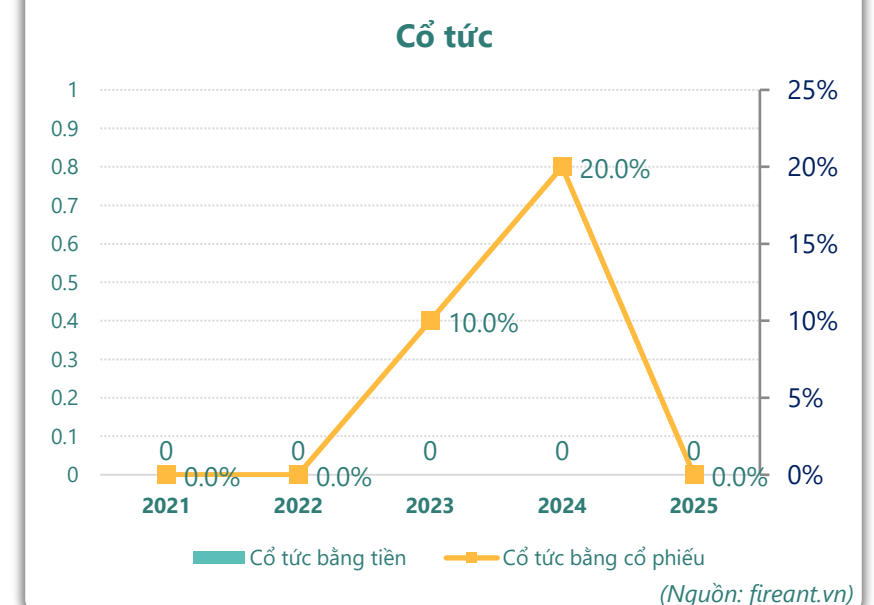
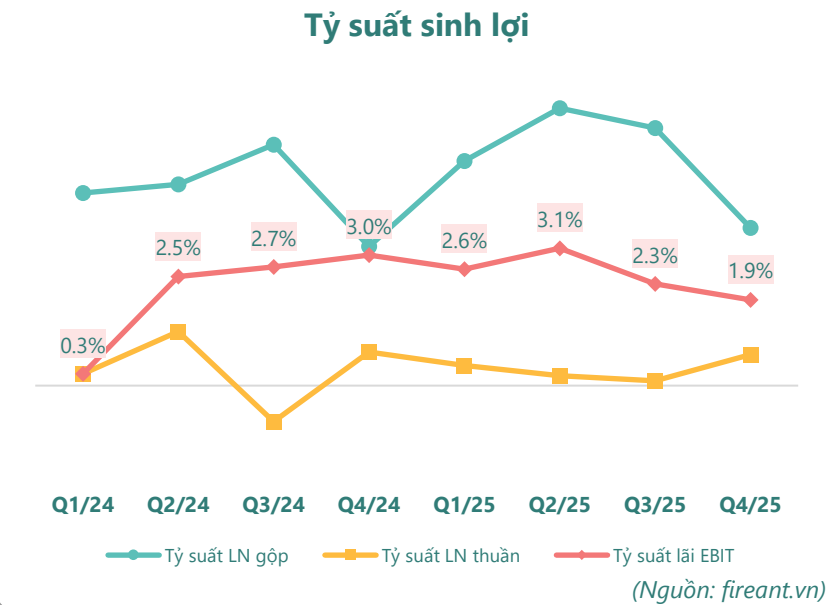
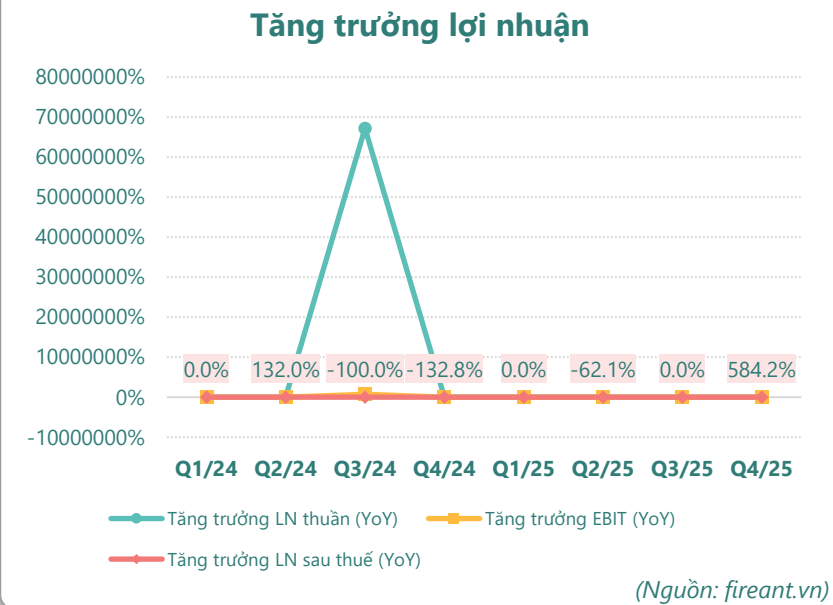
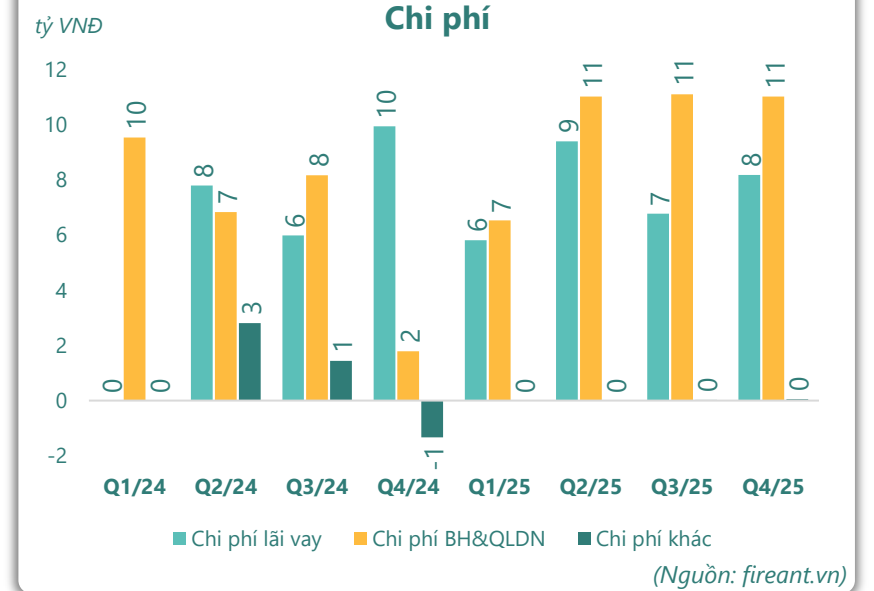
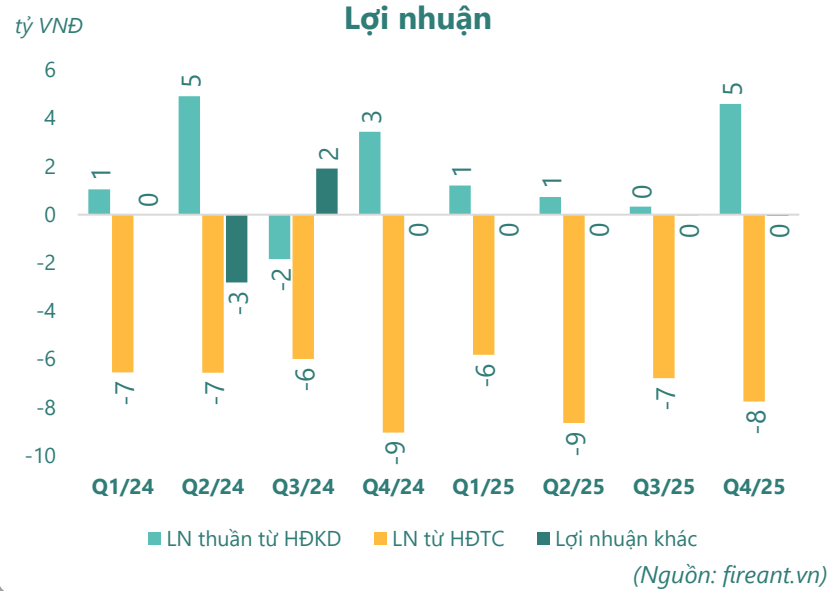
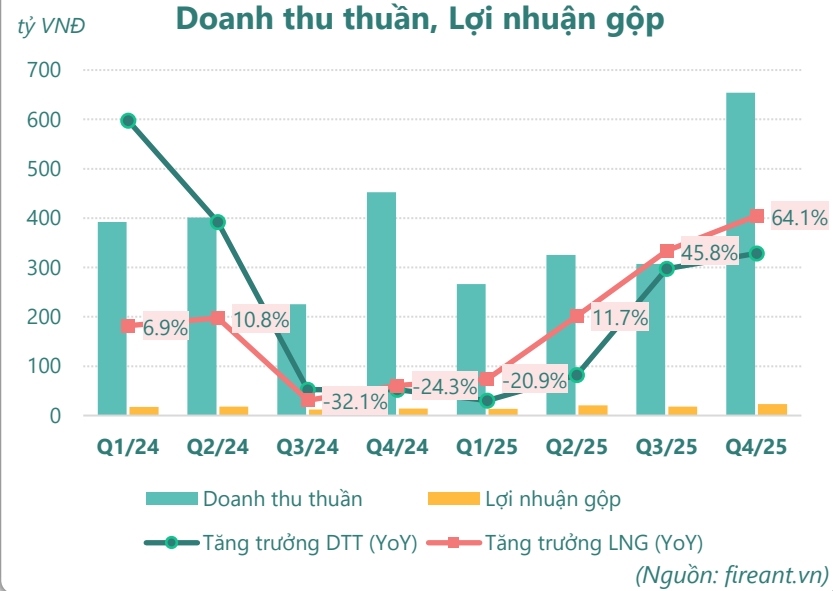
DT thuần 2025
1,553
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 82.0 5.5%

LN thuần 2025
6.88
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.69 -9.1%

LN sau thuế 2025
5.45
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.21 -3.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

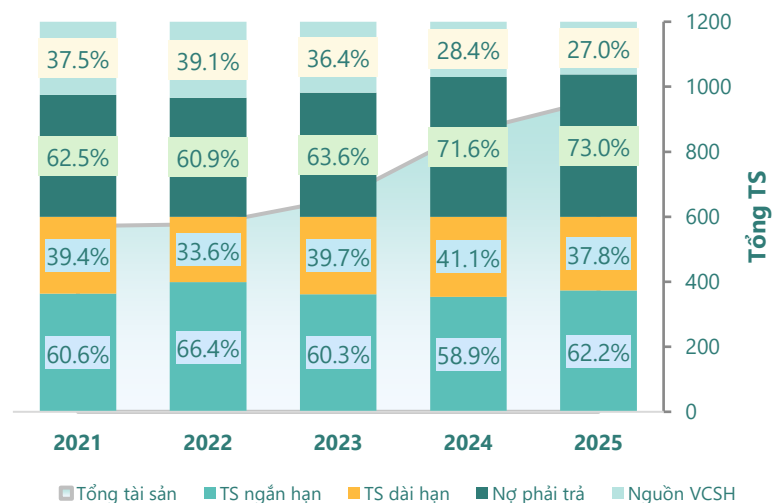




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

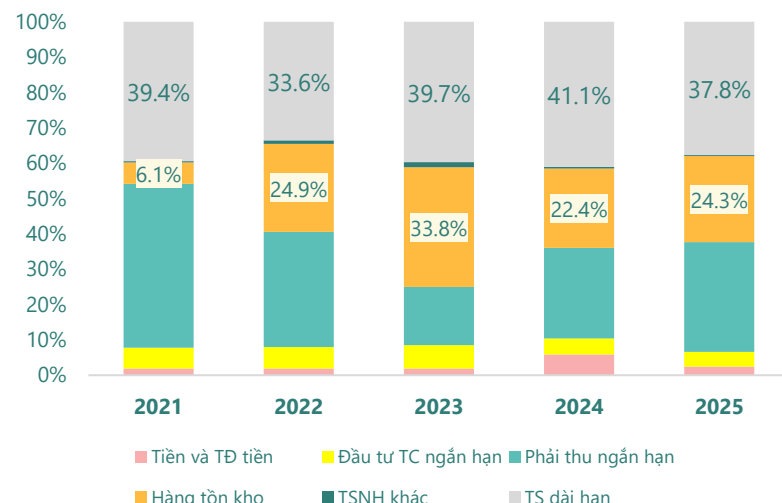
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

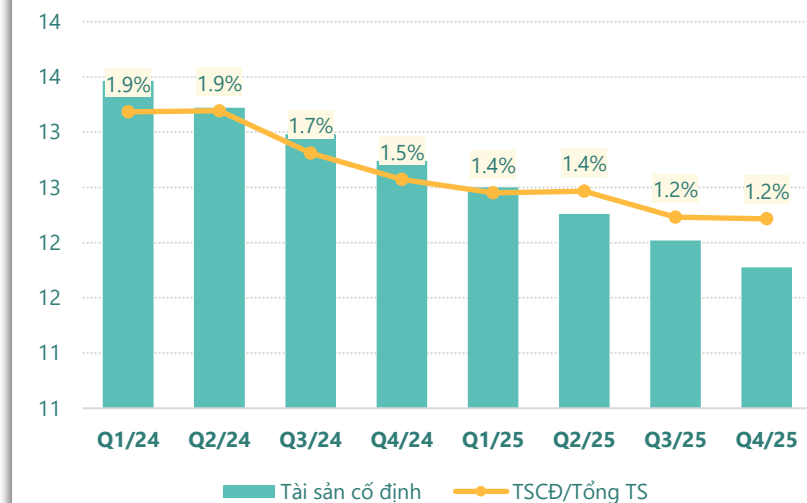
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

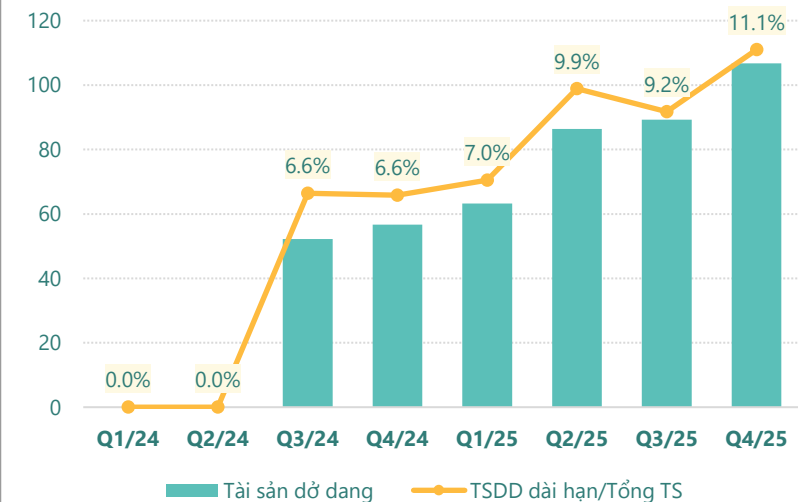
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

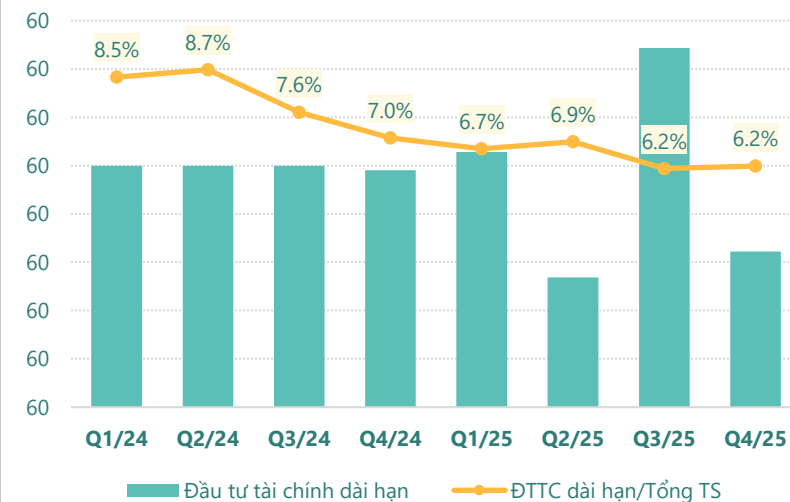
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

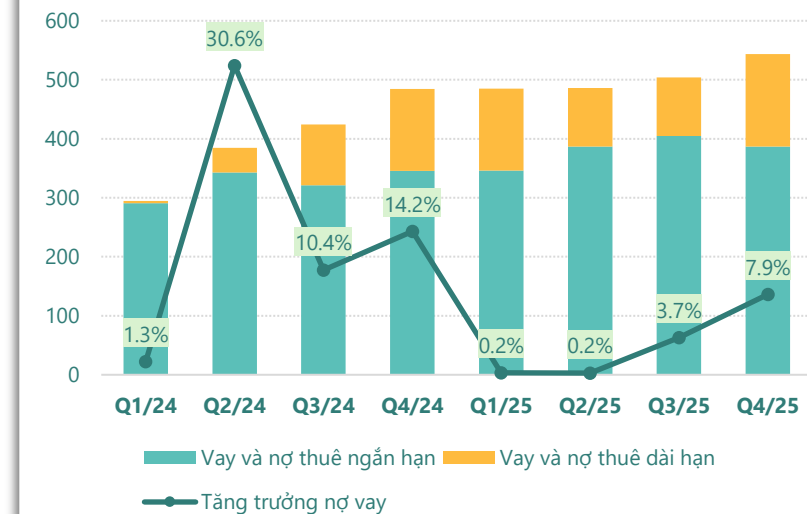
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

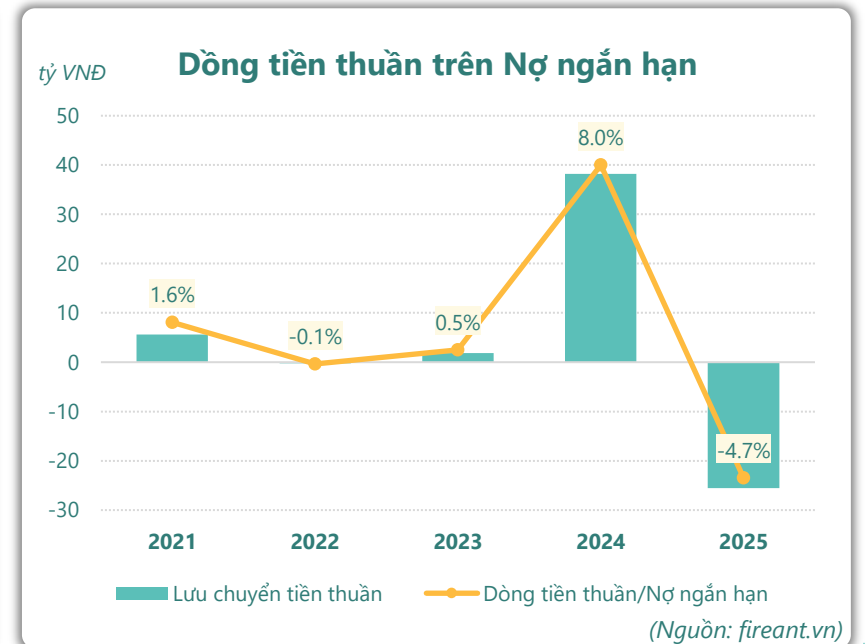
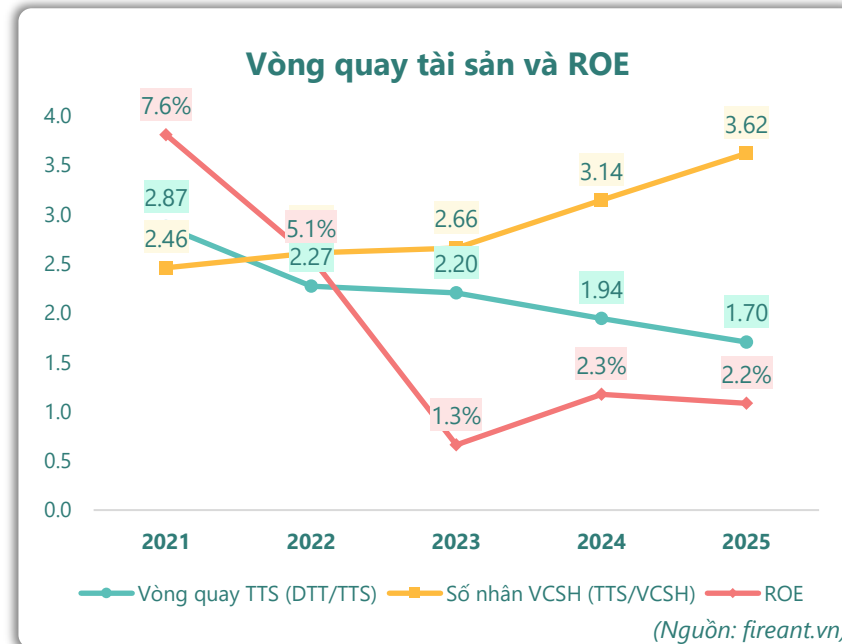
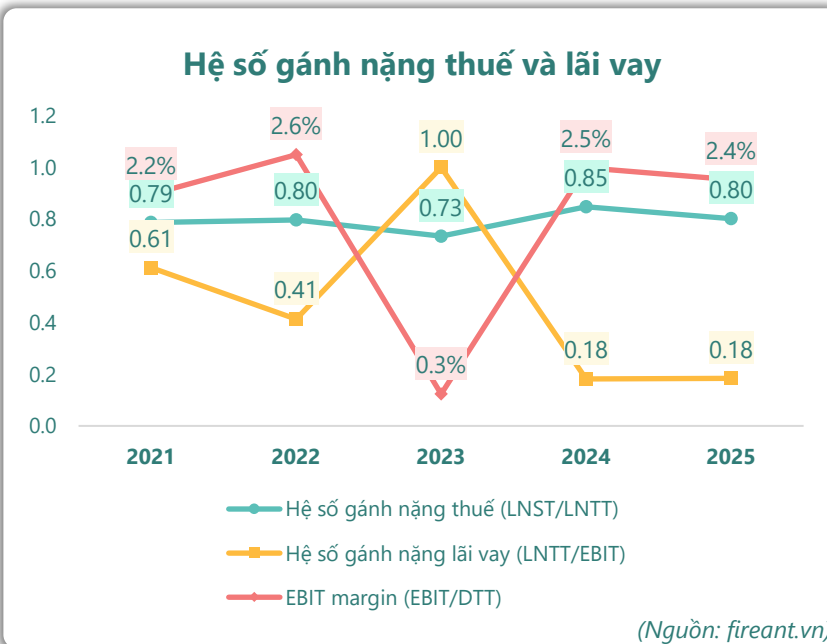
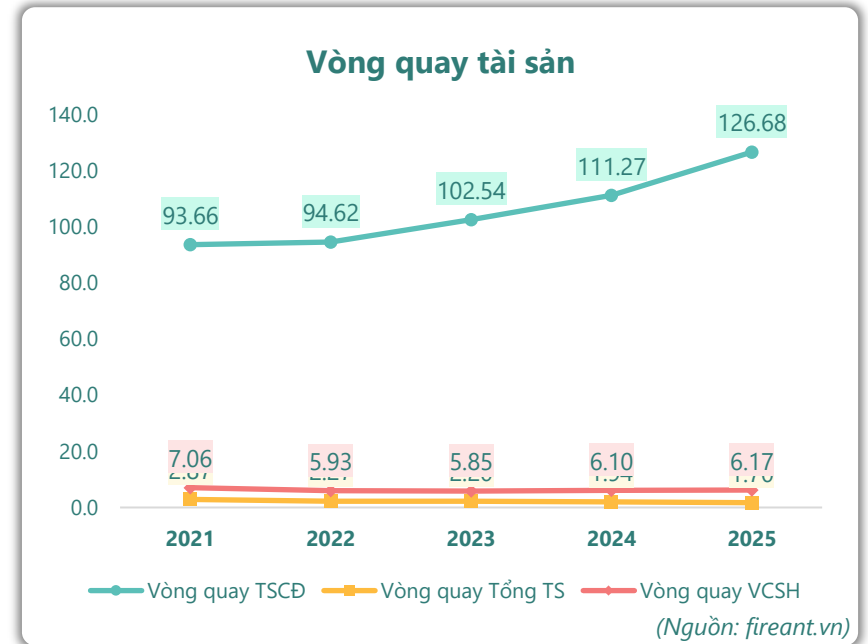
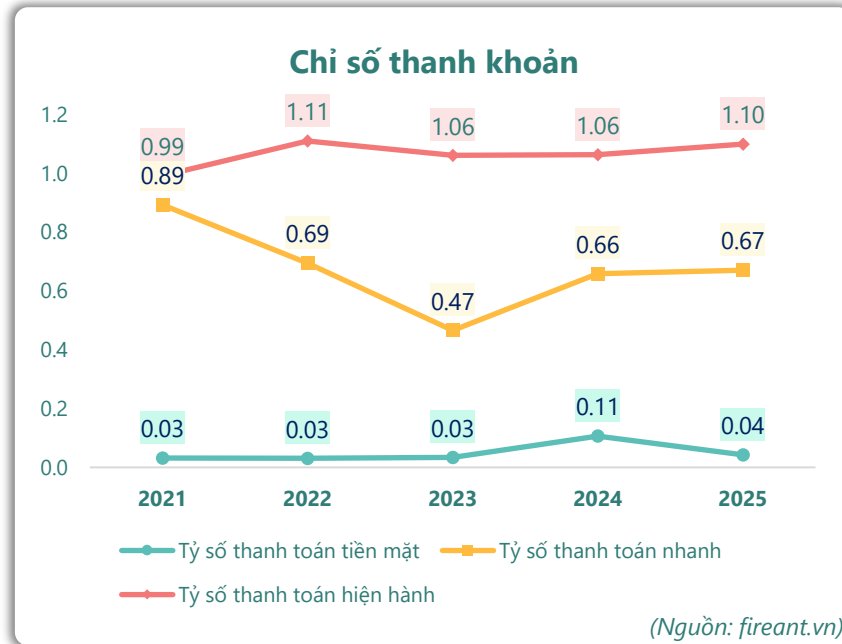
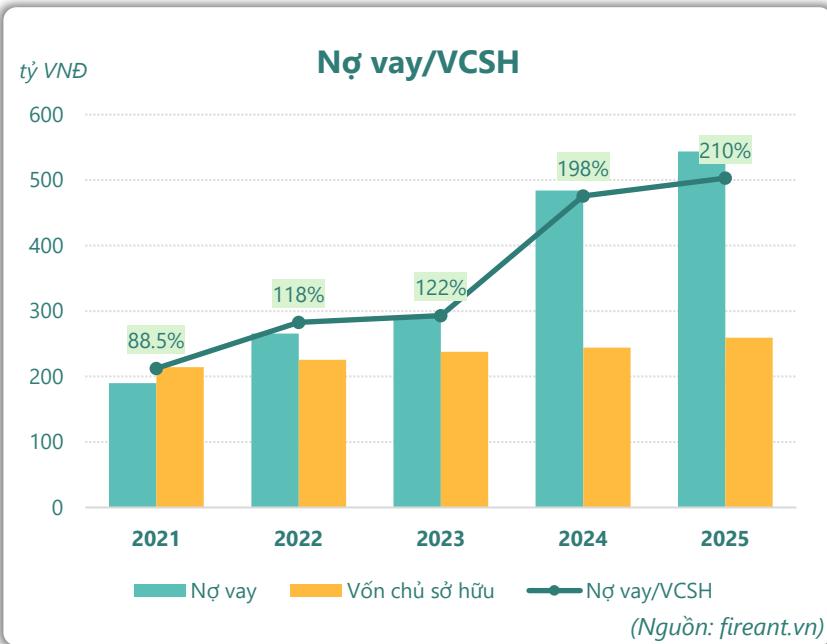
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	654	453	44.4%	1,553	1,471	5.5%
Giá vốn hàng bán	631	438	44.0%	1,477	1,409	4.8%
Lợi nhuận gộp	23.4	14.3	63.8%	75.4	62.1	21.5%
Doanh thu HĐTC	0.44	0.91	-51.8%	1.21	2.17	-44.0%
Chi phí TC	8.19	9.95	-17.7%	30.2	30.3	-0.3%
Chi phí lãi vay	8.19	9.95	-17.7%	30.2	30.1	0.4%
LN trong công ty LKLD	-0.04	0.00		0.19	0.00	29191%
Chi phí bán hàng	9.98	0.84	1088%	35.8	21.6	65.6%
Chi phí QLDN	1.06	0.95	11.3%	3.98	4.79	-16.8%
LN thuần từ HĐKD	4.60	3.44	33.7%	6.88	7.57	-9.1%
Lợi nhuận khác	-0.05	0.00		-0.08	-0.89	90.9%
LN trước thuế	4.55	3.44	32.3%	6.80	6.67	1.8%
Lợi nhuận sau thuế	3.62	3.63	-0.3%	5.45	5.66	-3.7%
LNST của CĐ cty mẹ	3.62	3.63	-0.3%	5.45	5.66	-3.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.3	17.9	-18.7	0.62	53.5	111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.2	-35.6	-6.50	-23.5	-56.5	-153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	79.8	19.8	0.78	10.6	6.45	49.7
Tiền đầu kỳ	42.5	48.7	50.8	26.3	14.0	15.5
Lưu chuyển tiền thuần	6.22	2.03	-24.4	-12.3	3.50	7.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.7	50.8	26.3	14.0	15.5	23.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	961	861	11.6%
Tài sản ngắn hạn	598	508	17.9%
Tiền và tương đương tiền	23.3	50.8	-54.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.3	39.0	3.5%
Phải thu ngắn hạn	299	221	35.4%
Hàng tồn kho	233	193	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.60	4.24	-38.6%
Tài sản dài hạn	363	354	2.7%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	11.8	12.7	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	107	56.6	88.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	60.0	60.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	185	224	-17.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	702	617	13.8%
Nợ ngắn hạn	544	477	14.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	387	345	11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.9	128	-50.7%
Nợ dài hạn	158	140	13.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	157	139	13.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	259	244	6.2%
Vốn chủ sở hữu	259	244	6.2%
Vốn điều lệ	244	232	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

